

Số: /BC-UBND

Ngọc Lặc, ngày tháng 7 năm 2024

Dự thảo

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới
năm 2024 đối với xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá**

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 211/QĐ-TTG ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (NTM), Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021- 2025; bổ sung tiêu chí huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025;

Trên cơ sở đề nghị của UBND xã Cao Ngọc tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 15/7/2024 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024.

UBND huyện Ngọc Lặc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2024 đối với xã Cao Ngọc, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra: Từ ngày 15/7/2024 đến ngày 24/7/2024.

1. Về hồ sơ

Nội dung, thành phần hồ sơ đã được UBND xã Cao Ngọc thực hiện đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

- Tờ trình số: 102/TTr-UBND ngày 15/7/2024 của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM;

- Biên bản cuộc họp ngày 14/5/2024 của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM;

- Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 13/7/2024 của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã NTM (*kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM*);

- Báo cáo số 195/BC-UBND ngày 13/7/2024 của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM;

- Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 13/7/2024 của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã;

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng NTM của xã.

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Cao Ngọc đã bám sát chủ trương, chính sách, hướng dẫn của các cấp, phát huy nội lực, tranh thủ hỗ trợ từ cấp trên và bên ngoài, vận động nhân dân tích cực tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới; Trong quá trình tổ chức thực hiện đã xuất hiện nhiều cách làm hay, hiệu quả thiết thực, nhiều gương điển hình trong phong trào chung tay xây dựng nông thôn mới, phát huy tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, với phương châm **“dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ”**.

Cuộc sống người dân nông thôn được cải thiện, số hộ nghèo giảm, hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn được tăng cường, từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn; nhiều mô hình phát triển sản xuất theo hướng

kinh tế hàng hóa, đem lại hiệu quả; các hoạt động văn hoá - thể thao và học tập trong cộng đồng được khôi phục, duy trì và phát triển, y tế giáo dục tiếp tục được chăm lo; môi trường nông thôn đã từng bước được cải thiện; an ninh trật tự và an toàn xã hội được đảm bảo; diện mạo làng, xã đã có nhiều khởi sắc, nhân dân phấn khởi và tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, với sự nỗ lực cố gắng vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân trên địa bàn xã đến nay xã đã hoàn thành được 19/19 tiêu chí NTM.

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

3.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu tiêu chí:

Xã được công nhận đạt tiêu chí Quy hoạch khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu sau:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Chỉ tiêu 1.1. Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Quy hoạch chung xây dựng xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc đến năm 2030 đã được UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 và phê duyệt quy chế quản lý theo đồ án quy hoạch tại Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 16/11/2022.

Chỉ tiêu 1.2. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc đến năm 2030, UBND xã Cao Ngọc đã có Thông báo công bố công khai số 68/TB-UBND ngày 08/8/2022 và tổ chức thực hiện thông báo trên loa truyền thanh của xã, thôn, đồng thời niêm yết công khai hồ sơ đồ án quy hoạch tại Trụ sở UBND xã và Nhà văn hóa các thôn.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm 100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5m$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$);

Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm 100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$);

Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm 100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$);

Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm 100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$);

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Hàng năm công tác xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, nhân dân tích cực đóng góp tiền, ngày công, đất đai, hoa màu... cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước đầu tư xây dựng. Đánh giá theo bộ tiêu chí đến nay tiêu chí giao thông xã Cao Ngọc đã đạt theo quy định của bộ tiêu chí, cụ thể:

Chỉ tiêu 2.1. Đường xã tổng chiều dài 7,025 km; đã bê tông hóa, nhựa hóa là 7,025 km; đạt tỉ lệ 100%.

Chỉ tiêu 2.2. Đường thôn tổng chiều dài 12,987 km. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. Trong đó đã bê tông hóa (nhựa hóa) được 10,817 km; đạt tỉ lệ 83,29 %.

Chỉ tiêu 2.3. Đường ngõ xóm tổng chiều dài 19,488 km. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. Trong đó đã bê tông hóa (nhựa hóa) được 14,218 km; đạt tỉ lệ 72,96%.

Chỉ tiêu 2.4. Đường trục chính nội đồng có tổng chiều dài 9,04 km. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt 100%. Trong đó đã bê tông hóa được 5,54 km; đạt tỷ lệ 61,28 %.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu tiêu chí:

Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Hàng năm Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai đã được quan tâm đúng mực, đảm bảo diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động. Tổ chức ra quân đều đặn từng năm công tác làm thủy lợi mùa khô, tiến hành nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất và dân sinh. Hàng năm BCH phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được kiện toàn, bổ sung theo quy định của pháp luật và có đủ nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện tại chỗ đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại địa phương, đảm bảo theo phương châm 4 tại chỗ. Xây dựng phương án Phòng chống thiên tai và TKCN dựa trên cơ sở kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt. Vì vậy, những năm gần đây cơ bản trên địa bàn xã không có thiệt hại nặng do thiên tai gây ra.

Cụ thể:

Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt:

-Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

- $T_{tươi}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (100 %).
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới: 202,35 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch: 202,35 ha.

$$T_{tươi} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%) = \frac{202,35}{202,35} \times 100\% = 100\%$$

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động:

- $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (100 %).

- F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới: 705,09 (ha).

- F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã: 1088,51(ha).

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100\% = \frac{705,09}{1088,51} \times 100\% = 64,78\%$$

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động:

- K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo 7,81 ha.

- K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch 7,81 ha.

- T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động 100%.

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100\% = \frac{7,81}{7,81} \times 100\% = 100\%$$

Chỉ tiêu 3.2. Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu dân sinh: UBND các xã đã tổ chức xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện tốt Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021- 2025 và được rà soát bổ sung hàng năm; có các phương án ứng phó thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của địa phương theo đúng quy định tại Điều 15 và Điều 22, Luật PCTT.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng nhu cầu dân sinh và đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ chỉ đạo tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ đạt 100% so với quy định.

Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã xây dựng phương án sẵn sàng huy động từ 70% số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt, tập trung tại các kho vật tư PCTT của xã tại các thôn:

- Năm 2024, UBND xã đã tiến hành rà soát, kiểm tra loại bỏ những vật tư kém chất lượng và mua bổ sung các loại vật tư PCTT mới, tập kết sẵn sàng tại kho của UBND xã với số lượng cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------------------|----------------------------|
| - Đất dự phòng: 250 m ³ | - Cọc tre: 300 cây |
| - Đá hộc: 20 m ³ | - Đá dăm: 5 m ³ |
| - Cát: 5 m ³ | - Búa tạ: 04 cái |
| - Rọ tre, rọ thép: 20 cái | - Bao tải: 300 bao |
| - Áo phao: 05 cái | - Phao cứu sinh: 03 cái |
| - Cuốc xẻng: 30 cái | - Dây thừng: 500 m |
| - Đèn pin: 10 cái | - Dao rựa: 04 cái |

- Yêu cầu Trạm y tế xã có kế hoạch dự trữ cơ sở thuốc, dụng cụ y tế để tham gia cứu thương khi thiên tai xảy ra. Chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh dập tắt các ổ dịch sau bão lụt.

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.

- Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Chỉ tiêu 4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu, kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí về điện trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2024-2025;

Chỉ tiêu 4.1. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn Quyết định số 2332/QĐ-BTC, ngày 07/11/2022 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí về điện trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng Nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025; đạt 98% trở lên đối với vùng 2 (1.229/1.229 hộ).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn: đạt tỷ lệ 100%.

- Trên địa bàn xã có 6 trạm biến áp, với tổng công suất là 660 KVA, có 21,37 km đường dây 35kV phục vụ sản xuất sinh hoạt cho 1.229/1.229 hộ dân trong toàn xã, trong đó:

- + Có hệ thống tiếp địa trạm đảm bảo theo quy định hiện hành.
- + Đảm bảo về nguồn cung cấp và chất lượng điện cho người dân.

+ Số công tơ đo, đếm điện năng cho nhân dân trong thời gian kiểm định đảm bảo theo quy định hiện hành.

+ Cột trạm được thiết kế là cột bê tông ly tâm, móng cột bê tông, các xà giá máy đỡ biến áp, thang trèo ...được mạ kẽm nhúng nóng theo chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Đường dây hạ áp (0,4KV); 17,66 km phục vụ sản xuất, sinh hoạt, trong đó:
+ Khoảng cách thẳng đứng đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư >5,5m, cơ bản đảm bảo theo quy định hiện hành.

+ Khoảng cách đến mặt đường ô tô >5m.

+ Có hệ thống tiếp đất.

- Hệ thống công tơ và dây dẫn về các hộ gia đình:

+ Hòm đặt công tơ dùng đặt công tơ đảm bảo theo tiêu chuẩn.

+ Công tơ điện dùng cho các hộ gia đình đã được đảm bảo theo quy định.

Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ dân đăng ký trực tiếp với ngành điện để được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%.

- Đường dây hạ áp (0,4KV); 17,66 km phục vụ sản xuất, sinh hoạt, trong đó:

+ Khoảng cách thẳng đứng đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư >5,5m, cơ bản đảm bảo theo quy định hiện hành.

+ Khoảng cách đến mặt đường ô tô >5m.

+ Có hệ thống tiếp đất.

- Hệ thống công tơ và dây dẫn về các hộ gia đình:

+ Hòm đặt công tơ dùng đặt công tơ đảm bảo theo tiêu chuẩn.

+ Công tơ điện dùng cho các hộ gia đình đã được đảm bảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền

+ Dây nối dẫn các hộ dân: dây dẫn sau công tơ đảm bảo về chất lượng dẫn điện và an toàn điện.

+ 100% hộ sử dụng điện được ký hợp đồng với đơn vị quản lý vận hành; 100% hộ có hệ thống điện trong nhà, có đầy đủ cầu chì, áp tô mát. Hệ thống ổ cắm được đặt cố định, hệ thống dây dẫn trong nhà bằng dây bọc cách điện và được cố định an toàn.

- Dây dẫn từ công tơ vào nhà đạt tiêu chuẩn chiếm 100%; tỷ lệ các hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn trong xã là 1.229 hộ/1.229 hộ, đạt 100%.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định; Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1) đối với vùng 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Hiện nay, xã Cao Ngọc có 03 trường học với 03 cấp học, gồm các trường: Mầm non Cao Ngọc, Tiểu Học Cao Ngọc và THCS Cao Ngọc, cụ thể như sau: Trường Mầm Non có tổng diện tích 5.557,5 m². Nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, theo Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 13/12/2022.

Trường tiểu học có tổng diện tích là 11.148 m². Nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 09/01/2024.

Trường THCS có tổng diện tích 10.233,2 m². Nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia theo Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 14/12/2021.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.6. Tiêu chí số 6 Về cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng 100%.

b) Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu 6.1. Xã có Hội trường đa năng phục vụ cho 250 chỗ ngồi; Diện tích khu trung tâm thể thao xã là: 1200 m²; Công sở và Hội trường xã có trang thiết bị đầy đủ đạt 100%.

Xã có Hội trường đa năng với diện tích là 590 m² với 250 chỗ ngồi, có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho hội nghị và các hoạt động văn hóa, văn nghệ: quốc hiệu, quốc huy, bục, tượng Bác, tăng âm, loa đài, ti vi, đầu đĩa, bàn ghế, khánh tiết... có 5 phòng chức năng: phòng truyền thanh; phòng thư viện, đọc sách báo; phòng hành chính; phòng câu lạc bộ; Khuôn viên có công trình phụ, khu nhà vệ sinh, cây cảnh.

Chỉ tiêu 6.2. Hiện tại xã đã hoàn thiện xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã có tổng diện tích là 1200 m²; Sân vận động diện tích 11.406,4 m² (có đường chạy tập luyện và thi đấu, đảm bảo cho tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao ngoài trời), có điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi; Khu sử dụng trung tâm văn hóa thể thao xã, đảm bảo phòng chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.

Chỉ tiêu 6.3. Xã có 10/10 thôn sau sáp nhập có nhà văn hóa khang trang, sạch đẹp, diện tích khuôn viên các nhà văn hóa, cơ sở vật chất bên trong nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

Cơ sở vật chất dụng cụ thể thao được các thôn mua sắm tương đối đầy đủ, đáp ứng với yêu cầu tập luyện và xây dựng nông thôn mới.

Trang thiết bị trong nhà văn hóa thôn: quốc hiệu, quốc huy, bục, tượng Bác, bàn ghế, tăng âm, khánh tiết, tủ sách... được trang bị đầy đủ, đáp ứng nhu cầu tuyên truyền, sinh hoạt văn hóa tinh thần, hội họp của nhân dân.

Các công trình phụ trợ nhà văn hóa được xây dựng đầy đủ (nhà vệ sinh, nhà xe, bồn hoa...).

Sân chơi và tập thể thao đơn giản ở các thôn gắn liền với sân nhà văn hóa thôn.

Sân bóng đá: Mỗi thôn đều có sân bóng đá mi ni và 01 khu thể thao ở trung tâm thôn

Có 10/10 nhà văn hóa thôn đạt tiêu chuẩn của bộ VH- TT- DL đạt 100%. (đánh giá bằng biểu).

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định.

3.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định.

- Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định..

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã Cao Ngọc hiện nay có chợ Cao Ngọc phục vụ nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân. Chợ được xây dựng kiên cố, diện tích 3.503,8 m², Chợ Cao Ngọc được quy hoạch phù hợp với hệ thống mạng lưới chợ của tỉnh. Đảm bảo thuận tiện cho việc mua bán, giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế của địa phương nói riêng và khu vực các xã lân cận nói chung. Chợ họp 12 lần/tháng vào các ngày 02, 04, 07, 09, 12, 14, 17, 19, 22, 24, 27, 29 âm lịch họp vào buổi sáng

Chợ Cao Ngọc là nơi mua bán chính của nhân dân trong xã và các xã lân cận như xã: Minh Sơn, Mỹ Tân, thị Trấn Ngọc Lặc đã đạt chợ kinh doanh thực phẩm đối với chợ tạm tại Quyết định số 803/QĐ-SCT của Sở Công Thương ngày 27/6/2024

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính

- Xã có dịch vụ viễn thông, internet

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính viễn thông là Bưu điện - Văn hóa xã diện tích 160 m². Phục vụ đủ cho nhân dân trên địa bàn xã. Điểm phục vụ có treo biển tên điểm phục vụ, có mặt bằng giao dịch khang trang, xanh, sạch, đẹp; cơ sở vật chất trang thiết bị đầy đủ, đảm bảo cung ứng tốt các dịch vụ bưu chính tại địa phương, mở cửa hàng ngày phục vụ nhân dân trong và ngoài xã 08h/ngày, 06 ngày/tuần; cán bộ phục vụ gồm có 01 người, đảm bảo phục vụ tốt sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương. Cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của nhân dân.

Chỉ tiêu 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông Internet: Tất cả các thôn trên địa bàn xã đã được các doanh nghiệp viễn thông VNPT, Viettel, Mobiphone,... triển khai hạ tầng, cung cấp dịch vụ điện thoại, truy nhập Internet chất lượng cao. Có 1229/1229 hộ = 100% hộ gia đình sử dụng điện thoại và Internet. Trên địa bàn xã có 05 trạm BTS của các doanh nghiệp Viettel để cung cấp dịch vụ điện thoại di động, Internet qua mạng thông tin di động. Có hệ thống cáp và hộp cáp: Được lắp đặt dọc các tuyến đường ở các thôn trên địa bàn xã. Hộp cáp được lắp đặt ở 100% các thôn, Các tuyến cáp tuyến viễn thông, Internet, truyền hình treo trên cột được lắp đặt gọn gàng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và đảm bảo mỹ quan.

Chỉ tiêu 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn: Xã có hệ thống kết nối phát tự động không dây tới 10 cụm loa phát thanh ở các thôn. Truyền thanh của xã đảm bảo 10/10 thôn và 100% hộ dân trong xã nghe được thông tin của đài truyền thanh. UBND xã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý đài. Đài truyền thanh xã hoạt động ổn định, thường xuyên; thực hiện tiếp, phát sóng lại các Chương trình thời sự và chương trình phát thanh của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thanh Hóa và Đài Truyền thanh huyện để phục vụ nhu cầu thông tin của nhân dân (phát sóng 2 lần/ngày), 45 chương trình/01 tuần; các chương trình phát thanh được lưu trữ thông tin trong thời gian 06 tháng theo quy định. Có lập sổ nhật ký về việc phát sóng tin, bài hàng ngày.

Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Có 18/18 cán bộ công chức của xã được trang bị máy tính phục vụ công việc; thực hiện điều hành, xử lý công việc trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TD-Office; 100% cán bộ, công chức của xã được đào tạo, tập huấn và được cấp tài khoản sử dụng. Tỷ lệ văn bản đến được nhật, xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc. 18/18 cán bộ, công chức được cấp hòm thư công vụ và sử dụng thường xuyên. UBND xã đã ban hành đầy đủ các văn bản, Quy định về việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện, tài khoản có địa chỉ <https://hscv.thanhhoa.gov.vn/>. Có bộ phận một cửa bố trí 02 máy tính kết nối mạng Internet, máy scan, máy in, và các thiết bị khác để phục vụ công tác tiếp nhận và trả kết quả; 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, xử lý, giải quyết trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử. Xã có trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ các chức năng, chuyên mục và cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.9. Tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Nhà tạm, dột nát: Không
- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 85\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trong những năm qua nhân dân đầu tư xây dựng, tu sửa nhà cửa, kết quả cụ thể như sau:

Tổng số hộ có nhà ở trên địa bàn xã năm 2024: 1229 hộ. Trong đó:

- Số hộ có nhà ở tạm, dột nát: 0 hộ, chiếm tỷ lệ 0 %;
- Số hộ có nhà ở bán kiên cố: 148 hộ, chiếm tỷ lệ 12,04 %;
- Số hộ có nhà ở kiên cố (nhà ở nông thôn đạt chuẩn): 1.081/1.229 hộ, chiếm tỷ lệ 87,96 %;
- Số hộ có nhà ở nông thôn chưa đạt chuẩn: 148 hộ, chiếm tỷ lệ 12,04 %;
- Thực trạng kiến trúc, cảnh, quan khu dân cư tại xã Cao Ngọc:
 - + Kiến trúc, mẫu nhà của các hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ xây dựng, cơ bản phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của người dân địa phương; vị trí bếp, công trình phụ trợ bố trí cơ bản phù hợp yêu cầu sử dụng, đảm bảo hợp vệ sinh.
 - + Cảnh quan các khu dân cư của xã, cơ bản đã được chỉnh trang, đáp ứng yêu cầu xanh, sạch, đẹp; khuôn viên các hộ dân cư được sắp xếp hợp lý, thuận tiện trong sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu trong xây dựng nông thôn mới.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu tiêu chí:

Năm 2022: ≥ 39 triệu đồng/người/năm

Năm 2023: ≥ 42 triệu đồng/người/năm

Năm 2024: ≥ 45 triệu đồng/người/năm

Năm 2025: ≥ 48 triệu đồng/người/năm

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Phát triển kinh tế nâng cao thu nhập cho người dân là một trong những nội dung quan trọng, mang tính ổn định bền vững, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới. Ý thức được điều đó, trong những năm qua ngoài việc xây dựng ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích xây dựng hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội còn tăng cường ứng dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ vào sản xuất. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả bền vững, xây dựng kế hoạch chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp năng suất, hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản.

Song song với việc phát triển sản xuất còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các hộ gia đình phát triển và mở rộng dịch vụ thương mại, vận tải, sửa chữa cơ khí ... tạo điều kiện để thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư khai thác chế biến vật liệu xây dựng, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, số hộ giàu và khá tăng, cơ cấu lao động chuyển dịch hợp lý.

Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã năm 2012 chỉ đạt 27,9 triệu đồng/người/năm đến năm 2023 đã đạt 46,887 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo đa chiều

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025: <6,5%

b) Kết quả thực hiện:

* Kết quả thực hiện: Tổng số hộ dân của xã : 1.229 hộ

- Tổng số hộ nghèo là 64 hộ, trong đó có 20 hộ nghèo thuộc diện BTXH: 20 hộ

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: $44/(1229-20)*100 = 3,64 \%$.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều: $29/(1229-2)*100 = 2,36\%$

- Tỷ lệ nghèo đa chiều: $3,64\%+2,36\% = 6,0\%$

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.12. Tiêu chí số 12 về Lao động**a) Yêu cầu tiêu chí:**

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (Áp dụng cho cả nam và nữ) đạt $\geq 75\%$.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ (Áp dụng cho cả nam và nữ) đạt $\geq 25\%$.

b) Kết quả thực hiện:

- Tổng lực lượng lao động trên địa bàn: 3.224 người

- Số lao động qua đào tạo trên địa bàn: 2.438 người, đạt tỷ lệ 75,62%

- Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn: 810 người, chiếm tỷ lệ 25,12%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo} \quad \frac{2.438}{3.224} \times 100\% = 75,62\%$$

Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ} \quad \frac{810}{3.224} \times 100\% = 25,12\%$$

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**a) Yêu cầu tiêu chí:**

- Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển thôn nghề, thôn nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

b) Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu 13.1. Trên địa bàn xã có 02 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012: Hợp tác xã dịch vụ nông

nghiệp Thành Hưng được thành lập năm 2016, hoạt động theo Luật HTX 2012 với tổng số 34 thành viên, tổng vốn Điều lệ là 200 triệu đồng. Hợp tác xã chăn nuôi dê Cao Ngọc, được thành lập năm 2015, HTX có 18 thành viên, tổng vốn điều lệ 450.000.000 đồng. Các loại dịch vụ của HTX: Dịch vụ thủy lợi; dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, liên kết sản xuất, tiêu thụ và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ chăn nuôi; Hàng năm HTX được xếp loại hoạt động khá theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững:

Xã Cao Ngọc xác định sản phẩm chủ lực của xã là cây lúa nước. Sản xuất trồng lúa mang lại đời sống ổn định cho Nhân dân. Tổng diện tích trồng lúa của xã hàng năm là 240 ha. Ngoài ra còn trồng cây sắn được xem là cây trồng chủ lực trên 40 ha hàng năm và cây mướp đắng lấy hạt 5 ha.

Giai đoạn từ năm 2021 - 2025, HTX DVNN Thành Hưng, xã Cao Ngọc đã ký hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm Sản nguyên liệu với Công ty cổ phần sản xuất chế biến nông lâm sản và vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh. Sản lượng Sản tiêu thụ hàng năm đạt 792 tấn.

HTX DVNN Thành Hưng có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm Mướp đắng lấy hạt với Công ty TNHH Hạt giống Tân Lộc Phát, năng suất đạt 450kg/ha, mỗi năm 3 vụ thu hoạch, sản lượng tiêu thụ 6,75 tấn/năm.

Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP theo quy định.

Để đảm bảo sản lượng, chất lượng lúa hàng năm cung cấp cho Công ty, UBND xã Cao Ngọc chỉ đạo HTX DVNN Cao Ngọc lựa chọn và xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất tập trung với diện tích 2,0 ha Cam ngọt, tại Làng Thau được sản xuất theo quy trình hướng dẫn của Công ty..

Chỉ tiêu 13.4. Trên địa bàn xã không có làng nghề, làng nghề truyền thống.

Chỉ tiêu 13.5. Xã Cao Ngọc có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 về việc thành lập tổ khuyến nông cộng đồng xã Cao Ngọc; Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 18/6/2022 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng xã Cao Ngọc và hoạt động có hiệu quả .

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2: Đạt

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên và trung cấp) đạt $\geq 85\%$.

b) Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu 14.1.

- *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi*: Đã được Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc công nhận theo quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 17/11/2023

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3: Đã được Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc công nhận theo quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 17/11/2023

- *Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3*: Đã được Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc công nhận theo quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 17/11/2023

Đạt xóa mù chữ mức độ 2: Theo quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 17/11/2023.

Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học bậc THPT, bổ túc THPT và trung cấp đạt trên 100%, cụ thể: Năm học 2023 trường THCS có 65 học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100 % đồng thời có 65 học sinh tiếp tục học THPT, TH Bổ túc, học nghề đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 90\%$.

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) $\leq 22\%$.

- Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử: Đạt

b) Kết quả thực hiện

Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 90\%$

Tổng số nhân khẩu trên địa bàn xã là: 5.366 nhân khẩu. Tổng số người có thẻ BHYT xã là 4.851/5.366 người, đạt tỷ lệ: 90,4%.

Chỉ tiêu 15.2. Xã đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế theo QĐ số 2800/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm 2023 là: 83/402 = 20,6%

Chỉ tiêu 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử: Đã triển khai đến toàn thể nhân dân trên địa bàn.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới đạt $\geq 75\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Sau khi thực hiện sáp nhập thôn theo Quyết định số: 3110/QĐ-UBND, ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc còn 10

thôn: Làng Nghiện, Làng Chù, Thôn Xam, Thôn Lỏ, Làng Thau, Ngọc Mùn, Vìn Cọn, Ngọc Thành, Làng Nhỏi, Chò Tráng.

10/10 thôn sau sáp nhập có nhà văn hóa đạt 100%. 10/10 thôn đã được công nhận danh hiệu Thôn Văn hóa, đạt 100%.

Cơ sở vật chất như công sở, trường học được xây dựng cao tầng, kiên cố, Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã đã được quy hoạch và đã hoàn thành. Toàn xã năm 2023 có 1.229 hộ gia đình. Năm 2023 có 919/1.229 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 75%; gia đình văn hóa 3 năm liên tiếp là 898/1.229 đạt 73,06% Xã Cao Ngọc được công nhận danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới” năm 2021 tại Quyết định số 4802/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Lặc.

Trong những năm qua, trên địa bàn xã Cao Ngọc không xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; xã đã xây dựng được mô hình phòng, chống bạo lực gia đình gồm 10 Câu lạc bộ phòng chống bạo lực gia đình và các địa chỉ tin cậy tại các thôn.

Hàng năm xã đều ban hành kế hoạch của UBND xã về công tác xây dựng nông thôn mới; đã xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện từng năm các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã. Và 10/10 thôn đều có kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới của từng thôn.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: $\geq 45\%$ (không áp dụng hệ thống cấp nước tập trung đối với các xã thuộc Khu vực I của các huyện miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, thôn nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt $\geq 95\%$

17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung. Đạt

17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn. Đạt $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. Đạt

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. Đạt $\geq 75\%$.

17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đạt 100%

17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. Đạt $\geq 85\%$

17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường. Đạt $\geq 70\%$

17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt 100%

17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đạt $\geq 30\%$.

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Đạt $\geq 50\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Chỉ tiêu 17.1.

Cao Ngọc là xã thuộc Khu vực I của các huyện miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ): Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:

- Số hộ sử dụng nước HVS trên địa bàn xã là: 1.229 hộ/1.229 hộ = 100 %.

- Số hộ sử dụng nước sạch trên địa bàn xã là: 1.020 hộ/1.229 hộ = 83,0 %.

Trong đó: Số hộ sử dụng nước sạch công trình cấp nước lẻ là: 1.020 hộ/1.229 hộ = 83,0%.

Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, thôn nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường:

- Số cơ sở sản xuất, kinh doanh 53/53 cơ sở = 100% cơ sở ký cam kết bảo vệ môi trường và thực hiện đúng cam kết, trong đó:

+ Các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, thuộc lĩnh vực công thương: 32 hộ;

+ Các cơ sở kinh doanh, dịch vụ xay xát lúa, gạo: 19 hộ;

+ Kinh doanh vật liệu xây dựng: 01 hộ

Ngoài ra trên địa bàn xã có 2 Công ty, 02 HTX. Các công ty doanh nghiệp chủ yếu hoạt động lĩnh vực xây dựng và 02 HTX DVNN. Các cơ sở đều chấp hành tốt các quy định trong bảo vệ môi trường theo đúng quy định pháp luật và không có phát thải ra môi trường.

Chỉ tiêu 17.3. Tổng số 27,4 km đường (đường xã, đường trục thôn, liên thôn, đường ngõ xóm và các khu vực công cộng) được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ và khơi thông cống, rãnh đường giao thông nông thôn, trồng hàng rào cây xanh bờ đường, các thôn tổ chức quét dọn đường giao thông sạch sẽ thường xuyên và vào ngày chủ nhật hàng tuần.

- Tổng số 4,2 km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ ổn định.

- Diện tích trồng cây xanh $> 2 \text{ m}^2/\text{người}$. Tổng số diện tích trồng cây xanh ở khu dân cư trong toàn xã là: $18.730/5.366 = 3,5 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Tỷ lệ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh toàn xã 70%.

- 10/10 thôn đã xây dựng hương ước, quy ước được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt, trong đó có quy định về bảo vệ môi trường và được Nhân dân nghiêm túc thực hiện.

Chỉ tiêu 17.4. Tổng số cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư toàn xã: 2802 cây

- Tổng diện tích bóng mát sử dụng công cộng tại điểm dân cư toàn xã: $18.730 \text{ m}^2/5.366 \text{ người} = 3,5 \text{ m}^2/\text{người}$

- Tổng diện tích che phủ sử dụng công cộng tại điểm dân cư toàn xã bình quân đầu người toàn xã: $3,5 \text{ m}^2/\text{người}$.

Chỉ tiêu 17.5. Có 10/10 thôn có nghĩa địa được xây dựng và quản lý theo quy hoạch tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính Phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ y tế; Việc mai táng được thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt. Năm 2023 toàn xã có 15 người chết đều được chôn cất tại nghĩa địa các thôn và thực hiện đúng quy định của nhà nước (hình thức chủ yếu là Hung táng).

Chỉ tiêu 17.6. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định.

- Tỷ lệ hộ dân thu gom rác thải rắn không nguy hại là 965/1.229 hộ = 78,5 %.
- Tỷ lệ rác thải được thu gom theo quy định là: $7,2/9,8 \text{ m}^3 = 73,4\%$.
- Toàn xã có 1.229/1.229 hộ đạt 100% có hố chôn lấp rác thải tại hộ gia đình, rác thải đảm bảo được thu gom và xử lý theo quy định không có rác thải. Nước thải từ hoạt động của hộ gia đình được thu gom vào các hố để lắng cặn, không đổ tràn lan ra môi trường.

Chỉ tiêu 17.7. Tổng diện tích trồng cây hàng năm và lâu năm của 10 Thôn là: 390,6 ha. (245,28 ha đất cây hàng năm; 145,32 ha đất cây lâu năm)

- Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phát sinh (kg/ha/năm) 954,744 kg/năm (tính bình quân diện tích đất trồng cây hàng năm phát sinh 3,3kg/ha/năm và cây lâu năm 1,0kg/ha/năm) số lượng chất thải rắn này đã được thu gom ở 133 bể chứa của 10 thôn. Hình thức thu gom tại bể đạt 100%.

- Chất thải rắn y tế: Trạm y tế xã đã thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, xử lý rác thải y tế theo quy định; có hợp đồng thu gom rác thải y tế với Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc xử lý theo quy định.

Chỉ tiêu 17.8. Số hộ có nhà tiêu đạt tiêu chuẩn 1.176/1.229 hộ, đạt 95,7%;

- Số hộ có nhà tắm đạt tiêu chuẩn 1.174/1.229 hộ, đạt 95,5%;
- Số hộ có bể nước đạt tiêu chuẩn 1.173/1.229 hộ, đạt 95,4%;

Chỉ tiêu 17.9. Trên địa bàn xã có 742 cơ sở chăn nuôi. Trong đó: 01 trang trại chăn nuôi gia cầm (quy mô 100.000 con/lúa) thuộc Trang trại chăn nuôi công nghệ cao 4A; 741 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, dưới 10 đơn vị vật nuôi. Tại thời điểm kiểm tra đánh giá xã Cao Ngọc có 678/742 cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ 91,4%.

Xã có một trang trại nuôi gia cầm (nuôi gà thịt công nghệ cao 4A) quy mô sản xuất hàng năm nuôi từ 100 nghìn con. Trang trại nuôi gà đã thực hiện chăn nuôi đảm bảo yêu cầu theo quy định. (Có các biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

Chỉ tiêu 17.10. Năm 2021 xã Cao Ngọc được UBND tỉnh công nhận xã đạt tiêu chí về an toàn thực phẩm, xã luôn duy trì công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn xã. Hiện nay xã có 99/99 cơ sở, hộ gia đình =100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn phát sinh tại nguồn trên địa bàn xã được phân loại là 400/1229 hộ = 32,5 %. Biện pháp xử lý chất thải rắn khi phân loại những loại nào còn sử dụng, tái chế được thì nhân dân thu gom phân loại bán cho các đại lý thu gom rác thải (nhựa, sắt...), còn những chất thải không sử dụng, tái chế được thì nhân dân các thôn đốt, chôn tại hộ gia đình hoặc chuyển đến khu bãi rác tập trung của huyện theo hợp đồng thu gom.

Chỉ tiêu 17.12. Xã đã làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến Luật bảo vệ môi trường năm 2020 đến các hộ dân, do đó nhân dân đã có ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường như thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn xã. Tỷ lệ khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn xã được thu gom, tái sử dụng, tái chế phế liệu khoảng 5,2/7,3 tấn = 71,2%.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định.

3.18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. Đạt
- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Đạt
- Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 100%
- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Đạt
- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội. Đạt
- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn. Đạt

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Chỉ tiêu 18.1. Xã Cao Ngọc là xã loại I, thuộc đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Số lượng cán bộ, công chức đang bố trí tại thời điểm là 18 người (trong đó: 10 cán bộ và 8 công chức). Chất lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ và công chức đảm bảo theo quy định.

Chỉ tiêu 18.2. Năm 2021 Đảng bộ xã Cao Ngọc được BCH Đảng bộ huyện đánh giá “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” theo quy định của BTC Trung ương;

Năm 2022 Đảng bộ xã Cao Ngọc được BCH Đảng bộ huyện đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” theo quy định của BTC Trung ương;

Năm 2023 Chính quyền xã Cao Ngọc được UBND huyện đánh giá “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” theo quy định của UBND tỉnh.

Chỉ tiêu 18.3. Năm 2022, 2023, MTTQ và các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội xã Cao Ngọc đều được MTTQ và các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội huyện đánh giá, xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

Chỉ tiêu 18.4. Xã Cao Ngọc được công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 237/QĐ- UBND ngày 18/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc. Xã đã triển khai thực hiện việc xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 theo Quyết định 25/2021/QĐ- TTg của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 09/2021/TT- BTP đến thời điểm hiện tại đã hoàn thiện hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc công nhận xã đạt Chuẩn tiếp cận Pháp luật năm 2023.

Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Cụ thể:

- Nữ lãnh đạo chủ chốt cấp xã 01 người (giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã Cao Ngọc).

- Có 42/84 người nữ tham gia Hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã, đạt tỷ lệ 50%.

- Tính đến thời điểm thẩm tra, toàn xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng hôn, không có trẻ sinh ra bị chết.

- Xã Cao Ngọc có 01 địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh ở cộng đồng đặt tại Trạm y tế xã theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Cao Ngọc.

- Xã Cao Ngọc bố trí 01 cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em là bà Hà Thị Hương - CC LĐTĐ&XH xã tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Cao Ngọc.

- Xã Cao Ngọc có Ban bảo vệ trẻ em được Kiện toàn theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của Chủ tịch UBND xã Cao Ngọc do đồng chí CT UBND xã làm trưởng ban. Ban bảo vệ trẻ em xã hoạt động theo quy chế được phê duyệt.

- UBND xã Cao Ngọc đã ban hành kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 07/11/2022 về thực hiện Chương trình chăm sóc bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã. 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn được giúp đỡ, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

Chỉ tiêu 18.6. UBND xã Cao Ngọc đã xây dựng kế hoạch và triển khai bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn. Số lớp tập huấn, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức: 30 lớp với 893 người tham gia gồm thành viên BCĐ XD NTM xã, Ban Quản lý xã, HTX, tổ khuyến nông cộng đồng, Ban phát triển thôn và nhân dân trên địa bàn xã. Đồng thời, mỗi năm đều

cử công chức phụ trách nông thôn mới tham gia lớp tập huấn do Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, huyện tổ chức.

Thông qua bồi dưỡng, tập huấn giúp cho đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng NTM có thêm kiến thức, kinh nghiệm để tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình trên địa bàn công tác; nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy cho Ban phát triển thôn và người dân về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân trong xã về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nông thôn mới, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể nhân dân từ xã đến thôn mà chủ thể là người nông dân.

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định

3.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Chỉ tiêu 19.1. UBND xã xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng, cụ thể:

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”: Xã Cao Ngọc có tổ chức Ban chỉ huy quân sự và cán bộ dân quân tự vệ đảm bảo theo quy định và yêu cầu tiêu chí về số lượng, chất lượng, bảo đảm chính sách và cơ sở vật chất:

- Ban CHQS xã Cao Ngọc xây dựng đầy đủ các loại kế hoạch hoạt động theo đúng quy định và hướng dẫn của ngành chuyên môn (Theo thông tư số 43/2020/TT - BQP).

- UBND xã thực hiện tốt việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ: Trong 03 năm gần kề đều hoàn thành 100% chỉ tiêu quân sự được giao: Năm 2022 là 6 công dân, năm 2023 là 10 công dân (09 nghĩa vụ quân sự, 01 nghĩa vụ công an), năm 2024 là 11 công dân (10 nghĩa vụ quân sự, 01 nghĩa vụ công an) đảm bảo chất lượng về sức khỏe, văn hóa, tiêu chuẩn chính trị, không để bù đổi, loại trả, không có quân nhân đào bỏ ngũ.

- UBND xã cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức QP-AN cho các đối tượng do Ban Chỉ huy Quân sự huyện tổ chức.

- Lực lượng Dự bị động viên: Toàn xã có 120 đ/c QNDB hạng 1 (trong đó SQ = 05 đ/c, HSQ-BS = 115) và 155 QNDB hạng 2, đã biên chế sắp xếp vào đơn vị DBĐV huyện 45 đ/c (trong đó SQ = 03 đ/c, HSQ-BS = 42 đ/c). Khi được lệnh huy động quân nhân dự bị luôn bảo đảm 100% quân số theo chỉ tiêu được giao.

UBND xã thực hiện tốt việc đăng ký phương tiện kỹ thuật phục vụ chiến đấu: Phương tiện vận chuyển đường bộ = 24 (xe tải = 10 cái; xe con = 12 cái; máy xúc = 02 cái), kho tàng, bến bãi, nhà xưởng sẵn sàng cho động viên thời chiến.

- Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng: Ban CHQS xã có kế hoạch, chương trình phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện vụ quân sự, quốc phòng; phối hợp với công an giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hàng năm, định kỳ 6 tháng tổ chức sơ kết, năm tổ chức tổng kết và ký kết chương trình phối hợp năm sau đầy đủ theo quy định.

- UBND xã Cao Ngọc thực hiện tốt công tác chính sách đảm bảo theo quy định.

Chỉ tiêu 19.2. Trong những năm gần đây trên địa bàn xã không hề xảy ra các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; số vụ tội phạm và tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước tối thiểu 5%;

- Khen thưởng: Năm 2021 được Giám đốc Công an tỉnh tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” theo Quyết định số 122/QĐ-CAT-PX03 ngày 17/01/2022; Năm 2023 được Giám đốc Công an tỉnh tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” theo Quyết định số 101/QĐ-CAT-PX03 ngày 16/01/2024; Năm 2023 được Bộ trưởng Bộ Công an tặng Bằng khen vì Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Vì an ninh tổ quốc” từ năm 2020 đến năm 2022, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Năm 2023 được Giám đốc Công an tỉnh tặng giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong 01 năm thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/ĐUCA của Đảng ủy Công an Trung Ương và Chỉ thị số 11/CT-BCA của Bộ Công an về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Công an xã, thị trấn trong tình hình mới theo Quyết định số 3272/QĐ-CAT-PX03 ngày 08/11/2023 v.v....

c) Đánh giá tiêu chí: Đạt theo quy định.

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

Trong quá trình xây dựng NTM, việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội luôn được quản lý chặt chẽ, từ việc xác định nhu cầu đầu tư, xây dựng kế hoạch, thẩm định nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán, thực hiện nghiêm túc quy định của nhà nước về thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách. Thực hiện thanh toán, giải ngân vốn theo tiến độ khối lượng hoàn thành. Đến thời điểm thẩm tra, xã Cao Ngọc không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM.

5. Về kế hoạch chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

Xác định xây dựng NTM có điểm khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc, đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, xuyên suốt của cấp ủy đảng, chính

quyền và nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, công nghiệp và dịch vụ, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng quy mô lớn – công nghệ cao, có hình thức tổ chức sản xuất và cơ cấu kinh tế hợp lý; phát triển giáo dục, y tế, văn hoá theo hướng chất lượng cao và chuẩn hoá, xã hội hoá; giữ gìn phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương, xây dựng con người văn hoá, gia đình, làng, xã văn hoá; tiếp tục chỉnh trang cảnh quan, đảm bảo vệ sinh môi trường; đảm bảo an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới trở thành miền quê đáng sống.

Với quan điểm đó, trong thời gian tới, xã tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện, đủ sức lãnh đạo nhân dân xây dựng xã NTM, NTM nâng cao. Xây dựng kết cấu hạ tầng – xã hội hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

Nội dung, thành phần hồ sơ được UBND xã Cao Ngọc thực hiện đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã Cao Ngọc đã được UBND huyện Ngọc Lặc thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

Đến nay xã Cao Ngọc không còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM.

III. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Ngọc Lặc kính đề nghị UBND tỉnh Thanh Hoá tổ chức thẩm định, xem xét, quyết định xã Cao Ngọc đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND huyện;
- Thành viên BCĐ các chương trình MTQG huyện;
- Phòng, ban, ngành liên quan;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Lý

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2024
đối với xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Lặc)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng 2 | Kết quả thực hiện của xã | Kết quả thẩm tra của huyện |
|-----------------------------------|--------------|--|---|---|----------------------------|
| I. QUY HOẠCH | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt | Có quy hoạch chung đến năm 2030 đã được phê duyệt (QĐ số: 2444/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện Ngọc Lặc) | Đạt |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | Ban hành quy định quản lý quy hoạch, tổ chức thực hiện theo quy hoạch; (Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND huyện Ngọc Lặc) | Đạt |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5m$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$) | Thực hiện nhựa hóa, bê tông hóa 7,025/7,025km = 100% | Đạt |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% (trong đó: $\geq 70%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) | Thực hiện BTXM hóa 10,817/12,987 = 83,29% | Đạt |

| | | | | | |
|---|------------------------------------|--|---|---|-----|
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | 100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$) | Thực hiện BTXM hóa 14,218/19,488 km = 72,96 %. | Đạt |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | 100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$) | Thực hiện bê tông hóa 5,54/9,04 km = 61,28 % | Đạt |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt | Diện tích đất nông nghiệp được tưới và chủ động tưới tưới và tiêu chủ động: Tưới: 202,35/202,35=100% T tiêu 705,09/705,09 = 100% | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Có KH số 52/KH-UBND ngày 17/5/2024 về PCTT theo phương châm 4 tại chỗ; QĐ số 73/QĐ-UBND, ngày 17/5/2024 về việc kiện toàn ban chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự, phân công nhiệm vụ. | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. . Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Có 100% đường dây hạ thế 0,4 sử dụng bằng dây bọc, đảm bảo an toàn | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | $\geq 98\%$ | Thực hiện 1.229/1.229 hộ = 100% | Đạt |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤ 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1) | Xã có 03/3 đạt =100% đạt tiêu chuẩn mức độ 1). | Đạt |

| | | | | | |
|---|------------------------|--|--|--|-----|
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | <p>Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu 2.500m² đối với xã thuộc huyện đồng bằng và 1.500m² đối với xã thuộc huyện miền núi, ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa</p> <p>-Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó:</p> <p>+ Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 500m² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 300m² đối với xã thuộc huyện miền núi.</p> <p>+ Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối thiểu đạt 2000m² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 1.200m² đối với xã thuộc huyện miền núi.</p> <p>- Quy mô chỗ ngồi của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 250 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 200 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện miền núi.</p> <p>- Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt 100% theo quy định.</p> | <p>Xã có Hội trường đa năng diện tích 590 m², 250 chỗ ngồi, có 5 phòng chức năng. Bàn ghế trang thiết bị đảm bảo yêu cầu</p> <p>Khu thể thao của xã được bố trí trong khuôn viên UBND, diện tích 1.200 m². Bố trí sân tập các môn thể thao đơn giản như bóng chuyền, cầu lông, kéo co... đảm bảo yêu cầu tiêu chí. Sân vận động đã được HĐND tỉnh thống nhất chủ trương chuyên đổi mục đích sử dụng đất, được phê duyệt quy hoạch diện tích 11.406,4 m²</p> | Đạt |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | Đạt | <p>Khu vui chơi giải trí thể thao cho người già và trẻ em được bố trí trong khuôn viên UBND xã, diện tích 1200m². Bố trí đầy đủ sân tập các môn thể thao đơn giản, dụng cụ đồ chơi cho các cháu thiếu nhi. Đảm bảo yêu cầu tiêu chí</p> | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | 100% | <p>10/10 thôn có nhà văn hóa đảo bảo yêu cầu tiêu chí. Đạt 100%.</p> | Đạt |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|-----|
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định. | Xã Có chợ đạt chuẩn theo quy định, chợ đạt chợ kinh doanh thực phẩm đối với chợ tạm (QĐ 803/QĐ-SCT ngày 27/6/2024 của Sở Công thương Thanh Hóa) | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Có điểm phục vụ bưu chính đạt tiêu chuẩn ngành, diện tích 160 m ² . | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt | VNPT, Viettel phục vụ 100% nhu cầu viễn thông, internet cho nhân dân | Đạt |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt | Đài truyền thanh thông minh hoạt động tốt, đảm bảo công tác thông tin, tuyên truyền | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Đạt | 100% văn bản được nhận, gửi, xử lý trên môi trường mạng | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không còn nhà tạm, dột nát | Đạt |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥85% | 1.229 hộ/1.229 hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 100%. Trong đó số nhà ở đạt chuẩn 1.081/1.229 hộ = 87,96 %. | Đạt |
| III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) | Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥ 45 Năm 2025: ≥48 | Năm 2023: 46,887 triệu đồng | Đạt |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 | <6,5% | - Hộ nghèo: 44/(1229-20)*100=3,64 %. - Hộ cận nghèo: 29/(1229-2)*100=2,36% Nghèo đa chiều: 3,64%+2,36%=6% | Đạt |

| | | | | | |
|--|--|--|-------------|--|-----|
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | $\geq 75\%$ | Có 2.438/3.224 lao động = 75,62 % được đào tạo tập huấn | Đạt |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | $\geq 25\%$ | Có 810/3.224 lao động được đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp = 25,12 % | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương | Đạt | có 02 HTX thành lập theo Luật HTX năm 2012 | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Bao tiêu sản phẩm sản nguyên liệu, mướp đắng lấy hạt | Đạt |
| | | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | Đạt | Xã đã có sản phẩm đạt tiêu chuẩn Vietgap, có giấy chứng nhận và tem truy xuất nguồn gốc. (cam bà Bình) | Đạt |
| | | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Đạt | Xã không có làng nghề truyền thống | Đạt |
| | | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | Đạt | Xã đã thành lập tổ khuyến nông cộng đồng theo QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 hoạt động có hiệu quả | Đạt |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. | Đạt | Xã đã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | $\geq 85\%$ | 65/65 học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT và PTGDTX đạt = 100%; | Đạt |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|--|---|--|-----|
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥90% | Tỷ lệ người dân đã tham gia BHYT tính đến thời điểm hết tháng 6/2024 là 4851/5366=90,4% | Đạt |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. | Đạt | Xã đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế theo QĐ số 2800/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). | ≤22% | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi 83/402 = 20,6%; | Đạt |
| | | 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử | Đạt | Đã triển khai đến toàn thể nhân dân trên địa bàn | Đạt |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | ≥75% | Có 10/10 thôn đạt chuẩn thôn VH = 100% | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | ≥45% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung (không áp dụng đối với các xã thuộc Khu vực I của các huyện miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)) | hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn 1020/1229 = 83,0%. | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | ≥95% | có 53/53 cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100% | Đạt |
| | | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥2m ² / người | 18.730/ 5.366 = 3,5 m ² / người | Đạt |
| | | 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥75% | - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định: 965/1229 hộ = 78,5% - Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: 7,2/9,8 tấn=73,4% | Đạt |
| | | 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | Đạt 100% | Đạt |

| | | | | | | |
|------------------------------|---|---|--|---|-----|-----|
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. | $\geq 85\%$ | Nhà tiêu: 95,7%; Nhà tắm: 95,5 %; Bể nước: 95,4%. | Đạt | |
| | | 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | $\geq 70\%$ | có 678/742 hộ = 91,4% | Đạt | |
| | | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 99/99 hộ đạt 100% | Đạt | |
| | | 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 30\%$ | 400/1229 hộ = 32,5 %. | Đạt | |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | $\geq 50\%$ | 5,2/7,3 tấn = 71,2% | Đạt | |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | | | | |
| 18 | Hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | | 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | | 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | 100% | Đạt | |
| | | 18.4. Tiếp cận pháp luật | a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | | b) Tiếp vận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | | c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | | 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | Đạt | Đạt | Đạt | |

| | | | | | |
|----|--|---|-----|-----|-----|
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Đạt | Đạt |